

ĐỀ CHUẨN MINH HỌA
SỐ 07
(Đề thi có 04 trang)
GIẢI CHI TIẾT

KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2022
Bài thi: NGOẠI NGỮ; Môn thi: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 60 phút không kể thời gian phát đề

Question 1:

Kiến thức về phát âm

- A. plane /pleɪn/ B. hand /hænd/ C. bat /bæt/ D. lack /læk/

Đáp án A, âm a đọc là /eɪ/, còn lại đọc là /æ/

→ **Chọn đáp án A**

Question 2:

Kiến thức về phát âm ed

- A. pronounce /prəˈnaʊnst/ B. develop /dɪˈvel.əpt/
C. evolve /ɪˈvɔːlvd/ D. embark /ɪmˈbɑːrkt/

Quy tắc:

Đáp án C ed đọc là /d/, còn lại đọc là /d/

→ **Chọn đáp án C**

Question 3:

Kiến thức về trọng âm

- A. moment /ˈmoʊ.mənt/ B. action /ˈæk.ʃən/
C. language /ˈlæŋ.gwɪdʒ/ D. report /rɪˈpɔːrt/

→ Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

→ **Chọn đáp án D**

Question 4:

Kiến thức về trọng âm

- A. renovate /ˈren.ə.veɪt/ B. recommend /ˌrek.əˈmend/
C. modernize /ˈmɑː.də.naɪz/ D. simplify /ˈsɪm.plə.fai/

→ Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

→ **Chọn đáp án B**

Question 5:

Kiến thức về cụm từ cố định

Ta có cụm: Frame of mind: tâm trạng, trạng thái

→ **Chọn đáp án B**

Question 6:

Kiến thức về rút gọn mệnh đề trạng ngữ

Khi rút gọn mệnh đề với động từ mang nghĩa bị động ta giữ nguyên dạng Ved, bỏ chủ ngữ và giữ nguyên liên từ “once”

Vì mang nghĩa bị động nên ta sẽ rút gọn thành PII.

→ **Chọn đáp án A**

Question 7:

Kiến thức về từ loại

Sau tính từ “widespread” ta cần điền một danh từ, chỉ có đáp án D đúng

→ **Chọn đáp án D**

Question 8:

Kiến thức về cụm động từ

A. look after: chăm sóc

C. bring up: nuôi dạy, nuôi lớn

Xét về nghĩa ta thấy đáp án B phù hợp

→ **Chọn đáp án B**

B. take after: giống

D. put up with: chịu đựng

Question 9:

Kiến thức về giới từ

Ta có cụm: Contribute to: đóng góp, góp phần

→ **Chọn đáp án C**

Question 10:

Kiến thức về cụm từ cố định

Ta có cụm: In conjunction with: liên kết, cùng chung/chung với

Assistance: sự trợ giúp

Relationship : mối quan hệ

Unification : sự hợp nhất

→ **Chọn đáp án A**

Question 11:

Kiến thức về câu hỏi đuôi

Mệnh đề chính ở dạng phủ định nên câu hỏi đuôi ở dạng khẳng định.

Mệnh đề chính dùng động từ to be nên câu hỏi đuôi ta mượn động từ to be “was”

Chủ ngữ ‘the course’ là chủ ngữ số ít nên ta dùng chủ ngữ ‘it’ ở câu hỏi đuôi.

→ **Chọn đáp án C**

Question 12:

Kiến thức về chia động từ

Căn cứ vào mệnh đề “when he was a child” là nói về thời gian trong quá khứ nên ta chia động từ ở thì quá khứ đơn, diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn thành trong quá khứ.

→ **Chọn đáp án D**

Question 13:

Kiến thức về so sánh

Ta có cấu trúc so sánh càng...càng...: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V

“hard” là tính từ ngắn nên ta thêm “er”

→ **Chọn đáp án B**

Question 14:

Kiến thức về từ vựng

A. barren (a): cằn cỗi

C. grimy (a): bẩn thỉu

Xét về nghĩa ta thấy đáp án A phù hợp

→ **Chọn đáp án A**

B. desolate (a): hoang vắng, tiêu điều

D. mundane (a): tầm thường, vô vị

Question 15:

Kiến thức về trật tự tính từ

Ta có quy tắc về trật tự tính từ:

Opinion – Size – Age – Shape – Color – Origin – Material – Purpose

Long: size

French: origin

Linen: material

→ **Chọn đáp án B**

Question 16:

Kiến thức về cụm từ cố định

Ta có cụm:

Talk shop: huyên thuyên về công việc, nói chuyện về chuyên môn mặc dù không ở nơi công sở

Ngoài ra ta còn có cụm talk trash: nói chuyện vớ vẩn, chả có nghĩa lý gì.

→ **Chọn đáp án B**

Question 17:

Kiến thức về câu bị động

Căn cứ vào nghĩa ta thấy câu này nói về sự kiện diễn ra trong quá khứ nên ta chia ở thì quá khứ đơn.

Chủ ngữ “the Internet” là số ít nên ta chia động từ ở số ít

Câu mang nghĩa bị động

→ **Chọn đáp án D**

Question 18:

Kiến thức về thì

Ta có cụm “by the time + mệnh đề ở thì hiện tại đơn” là dấu hiệu của thì tương lai hoàn thành, diễn tả một sự việc hoàn thành trước thời điểm nhất định trong tương lai

→ **Chọn đáp án B**

Question 19:

Kiến thức về liên từ A. though + clause: mặc dù

B. due to + N: bởi vì

C. because + clause: bởi vì

D. in spite of + N/V-ing: mặc dù

“his anxiety” là cụm danh từ nên ta loại đáp án A, C

Đáp án D không phù hợp về nghĩa

→ **Chọn đáp án B**

Question 20:

Kiến thức về từ đồng nghĩa

inadvertently (adv): một cách vô tình, vô ý

A. deliberately (adv): cố ý

B. politely (adv): lịch sự

C. unintentionally (adv): không cố ý

D. suddenly (adv): đột ngột

→ inadvertently = unintentionally

→ **Chọn đáp án C**

Question 21:

Kiến thức về từ đồng nghĩa

reappraise (v): xem xét lại

A. reapply (v): đăng ký lại

B. reconsider (v): xem xét lại

C. remind (v): nhắc nhở

D. recall (v): nhớ lại

→ reappraise = reconsider

→ **Chọn đáp án B**

Question 22:

Kiến thức về từ trái nghĩa

vigorous (a): mạnh mẽ → vigorous >< stagnant

A. stagnant (a): trì trệ

B. healthy (a): khỏe mạnh

C. balanced (a): cân bằng

D. liberal (a): tự do

→ **Chọn đáp án A**

Question 23:

Kiến thức về từ trái nghĩa

up in arms: tức giận, nổi loạn, bất mãn

A. worried (a): lo lắng

C. excited (a): phấn khích

→ up in arms >< excited

→ **Chọn đáp án C**

B. angry (a): tức giận

D. passive (a): bị động

Question 24:

Kiến thức về giao tiếp xã hội

Gothen đang ở nhà của Pauline.

Gothen: "Cảm ơn vì đã mời tôi đến bữa tiệc của bạn." - Pauline: "_____."

A. Càng nhiều càng tốt.

B. Tôi rất vui vì bạn thấy nó thú vị.

C. Xin lỗi, nhưng bạn đã bị loại

D. Nó không hoàn toàn hợp lý.

→ **Chọn đáp án B**

Question 25:

Kiến thức về giao tiếp xã hội

Hana và Lily đang thảo luận về vai trò của robot ở nơi làm việc.

Hana: "Sự xuất hiện của robot tại nơi làm việc đồng nghĩa với việc gia tăng tỷ lệ thất nghiệp."

Lily: "_____. Nhân viên vẫn có thể được đào tạo lại để thích nghi với môi trường mới".

A. Đó là một ý kiến hay.

B. Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.

C. Tôi e rằng tôi không thể đồng ý bạn.

D. Thực ra, bạn đúng.

→ **Chọn đáp án C**

Câu 26 - 30

Gấu Bắc Cực đang ngày càng bị đe dọa bởi tác động của biến đổi khí hậu, nhưng sự biến mất của chúng có thể gây ra những hậu quả sâu rộng. Chúng thích nghi một cách độc đáo với các điều kiện khắc nghiệt của Vòng Bắc Cực, nơi nhiệt độ có thể đạt đến âm 40 độ C. Một lý do cho điều này là chúng có tới 11 cm chất béo bên dưới da. Những người có mức mô mỡ tương đương sẽ được coi là béo phì và có khả năng mắc bệnh tiểu đường và bệnh tim. Tuy nhiên, gấu Bắc Cực không trải qua những hậu quả như vậy.

Một nghiên cứu năm 2014 của Shi Ping Liu và các đồng nghiệp đã làm sáng tỏ bí ẩn này. Họ đã so sánh cấu trúc gen của gấu Bắc Cực với cấu trúc gen của họ hàng gần nhất của chúng từ khí hậu ấm hơn, gấu nâu. Điều này cho phép họ xác định các gen đã cho phép gấu Bắc Cực tồn tại trong một trong những môi trường khắc nghiệt nhất trên Trái đất. Liu và các đồng nghiệp của ông phát hiện ra rằng gấu Bắc Cực có một gen được gọi là APOB, gen này làm giảm mức độ lipoprotein mật độ thấp (LDL) - một dạng cholesterol 'xấu'. Ở người, các đột biến của gen này có liên quan đến việc tăng nguy cơ mắc bệnh tim. Do đó, gấu Bắc Cực có thể là một mô hình nghiên cứu quan trọng để hiểu về bệnh tim ở người.

Question 26:

Kiến thức về từ vựng

A. far-flung (a): xa xôi, hẻo lánh

B. far-fetched (a): gượng gạo, không tự nhiên

C. far-reaching (a): có tác động sâu rộng

D. far-sighted (a): nhìn xa trông rộng

Xét về nghĩa ta chọn đáp án C

→ **Chọn đáp án C**

Question 27:

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

Ta cần 1 trạng từ quan hệ để thay cho the Arctic Circle = in which

→ **Chọn đáp án D**

Question 28:

Kiến thức về liên từ

A. so: vì vậy B. yet: nhưng, tuy nhiên C. for instance: ví dụ D. and: và

Hai mệnh đề mang nghĩa đối lập nhau nên đáp án **B** hợp lý

→ **Chọn đáp án B**

Question 29:

Kiến thức về từ vựng

“that” ở đây được dùng để thay thế cho “the genetic structure” để tránh lặp từ

→ **Chọn đáp án D**

Question 30:

Kiến thức về từ vựng

A. deal with: xử lý

B. confront with: chạm trán, đối đầu

C. cover with: che phủ, bao phủ

D. associate with: kết hợp, gắn liền, liên kết

Xét về nghĩa ta thấy đáp án **D** hợp lý

→ **Chọn đáp án D**

Câu 31 - 35

Khi thức dậy vào buổi sáng, bạn cho rằng mình sẽ có một ngày tuyệt vời hay bạn sẽ có một ngày khó khăn? Nếu bạn thường có những kỳ vọng tích cực, bạn có thể coi mình là một người lạc quan, và nếu kỳ vọng của bạn thường là tiêu cực, bạn có thể là một người bi quan.

Theo nghiên cứu được thực hiện bởi Mayo Clinic, sự lạc quan có thể có tác động tích cực mạnh mẽ đến sức khỏe của bạn. Nghiên cứu của họ cho thấy những người lạc quan có thể sống lâu hơn, ít bị cảm lạnh hơn và ít mắc bệnh tim mạch hơn. Những người lạc quan thậm chí có thể đối phó với căng thẳng tốt hơn những người bi quan.

Nếu bạn nghĩ rằng bạn có thể là một người bi quan và muốn cố gắng lạc quan hơn, hãy chú ý đến điều mà một số người gọi là “tự nói chuyện”. Thuật ngữ “tự nói chuyện” đề cập đến những suy nghĩ tự động thường xuyên diễn ra trong đầu bạn. Bạn biết đấy - những ý tưởng, lo lắng, niềm tin và hy vọng lướt qua tâm trí bạn khi bạn đang lái xe, rửa bát, giặt và gấp quần áo. Những suy nghĩ đó có phải là tiêu cực như, "Mọi người biết nhiều hơn tôi," hoặc tích cực như, "Tôi đang học hỏi rất nhiều ở công việc này"?

Nếu những lời lúc tự nói chuyện của bạn là tiêu cực, có một số điều bạn có thể làm để hướng nó theo hướng tích cực hơn. Đầu tiên, bạn có thể đơn giản dừng việc tự nói với bản thân một cách tiêu cực. Mỗi khi bạn bắt gặp bản thân đang suy nghĩ điều gì đó tiêu cực, bạn có thể ngăn bản thân bằng cách nói ra miệng: “Dừng lại”. Ngoài ra, bạn có thể sửa lại lời tự nói của mình. Ví dụ, nếu bạn bắt gặp chính mình đang nói, "Tôi rất tệ khi thuyết trình", hãy sửa lại câu hỏi như "Làm cách nào để cải thiện kỹ năng thuyết trình của mình?" Một ý tưởng khác là hãy coi bạn như một người bạn. Khi bạn “nghe thấy” một câu tiêu cực lướt qua tâm trí, hãy nghĩ xem liệu bạn có cảm thấy thoải mái khi nói điều đó với một người bạn hay không. Nếu câu đó có vẻ quá ác ý để nói với một người bạn, hãy nghĩ xem điều gì sẽ tốt hơn.

Question 31:

Đâu có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

A. Bạn là người lạc quan hay bi quan?

B. Tự sự cho sức khỏe.

C. Suy nghĩ tiêu cực: Có phải tất cả đều xấu không?

D. Đối xử với bản thân tốt hơn!

Đoạn văn nói về việc tự nói chuyện với bản thân “self-talk” để tránh các suy nghĩ tiêu cực vì những người có suy nghĩ tích cực thường có sức khỏe tốt hơn

→ **Chọn đáp án B**

Question 32:

Theo đoạn 2, điều gì KHÔNG phải là lợi ích của việc suy nghĩ tích cực?

- A. tuổi thọ được cải thiện
- B. ít bị cảm lạnh hơn
- C. hoàn toàn không bị căng thẳng
- D. ít cơ hội mắc các bệnh nghiêm trọng

Căn cứ vào thông tin:

According to research done by the Mayo Clinic, optimism can have a strong positive effect on your health. Their research shows that optimists may live longer, get colds less often, and be less likely to suffer from cardiovascular disease. Optimists may even deal with stress better than pessimists do.

→ Chỉ là đối phó với căng thẳng tốt hơn chứ không hoàn toàn thoát khỏi căng thẳng.

→ **Chọn đáp án C**

Question 33:

Từ “steer” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với _____.

- A. loại bỏ
- B. tạo ra
- C. chuyển sang
- D. phát triển

→ steer: hướng sang, chuyển sang = turn

→ **Chọn đáp án C**

- A. một suy nghĩ tiêu cực
- B. một câu quan trọng
- C. một người bạn
- D. một câu hỏi ngu ngốc

Question 34:

Từ “it” trong đoạn 4 đề cập đến _____.

Căn cứ vào ngữ nghĩa của câu:

When you “hear” a negative sentence go through your mind, think about whether or not you would feel comfortable saying it to a friend.

→ it = a negative thought

→ **Chọn đáp án A**

Question 35:

Điều nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Hầu hết mọi người có xu hướng có những suy nghĩ tiêu cực hơn là tích cực.
- B. Có mối tương quan trực tiếp giữa sự lạc quan và sức khỏe.
- C. Kỹ năng thuyết trình không quan trọng bằng suy nghĩ lạc quan của bạn.
- D. Bạn có thể tạo ra những suy nghĩ có ý thức từ trong đầu của mình mọi lúc.

Căn cứ vào thông tin: According to research done by the Mayo Clinic, optimism can have a strong positive effect on your health. Their research shows that optimists may live longer, get colds less often, and be less likely to suffer from cardiovascular disease. Optimists may even deal with stress better than pessimists do.

→ **Chọn đáp án B**

Câu 36 - 42

Một trong những bộ phim yêu thích của tôi là "Khi Harry Gặp Sally". Tôi có thể xem đi xem lại và yêu thích nó hơn mỗi lần - thậm chí có thể nhiều hơn cả những lần trước. Có một cảnh sẽ quen thuộc với bất kỳ người nào hâm mộ bộ phim này: Harry và Sally vừa bắt đầu lái xe đến Thành phố New York và Harry bắt đầu kể cho Sally nghe về mặt tối của mình. Anh ấy đề cập đến một điều đặc biệt: bất cứ khi nào anh ấy bắt đầu một cuốn sách mới, anh ấy sẽ đọc trang cuối cùng trước tiên. Bằng cách đó, trong trường hợp anh ấy chết khi đang đọc nó, anh ấy sẽ biết nó kết thúc như thế nào.

Harry sẽ biết nó kết thúc như thế nào, sự thật, nhưng điều đó có làm hỏng cuốn sách không? Nếu bạn biết kết thúc, làm thế nào bạn có thể thưởng thức câu chuyện? Hoá ra chuyện này thực ra khá dễ dàng. Một nghiên cứu trên tạp chí Khoa học Tâm lý tháng này đã đưa ra một kết luận đáng ngạc nhiên: những

người spoiler không thực sự làm hỏng bất cứ điều gì. Trên thực tế, họ thậm chí có thể phục vụ để nâng cao trải nghiệm đọc.

Hơn 800 sinh viên từ Đại học California San Diego đã tham gia vào một loạt ba thí nghiệm, nơi họ đọc một trong ba loại truyện ngắn: một câu chuyện có tình tiết mỉa mai (chẳng hạn như Roald Dahl), một bí ẩn (chẳng hạn như Agatha Christie), và một câu chuyện văn học (chẳng hạn như Raymond Carver). Đối với mỗi câu chuyện, có một đoạn spoiler tiết lộ kết thúc.

Học sinh đọc những câu chuyện có hoặc không có spoiler. Đã đến lúc xem xét lại, có vẻ như, cái mà chúng ta gọi là kẻ phá hoại. Những câu chuyện được gọi là "bị spoiler" thực sự được đánh giá là thú vị hơn những câu chuyện "không bị spoiler", bất kể bạn đang đọc loại truyện nào. Biết được phần kết, ngay cả khi hồi hộp là một phần mục tiêu của câu chuyện, khiến quá trình đọc trở nên thú vị hơn chứ không phải ít hơn. Tại sao nó lại là vấn đề? Có lẽ, thoát khỏi việc theo dõi cốt truyện, chúng ta có thể chú ý nhiều hơn đến chất lượng của văn bản và sự tinh tế của toàn bộ câu chuyện. Có lẽ chúng ta có thể hài lòng hơn với những dấu hiệu báo trước hành động đang diễn ra và hài lòng với khả năng nhận biết chúng.

Dù trường hợp nào có thể xảy ra, nó có thể không quá khẩn cấp như chúng ta nghĩ về những người spoiler câu chuyện. Thật vậy, chỉ cần đón nhận họ một cách cởi mở là được. Harry có thể có ý nghĩ đúng đắn. Trên thực tế, anh ấy có thể hiểu được điều đã khiến tôi tôi xem anh ấy gặp Sally lặp đi lặp lại và tận hưởng quá trình này mỗi lần.

Question 36:

Đâu là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

- A. Cảnh báo spoiler (việc tiết lộ trước nội dung) - Đã đến lúc đổi tên rồi.
- B. Khi Harry gặp Sally - Anh ấy đã đọc gì?
- C. Đọc spoiler: Nó không khẩn cấp như bạn nghĩ đâu
- D. Cuối cùng cũng giải thoát khỏi cốt truyện.

Đoạn văn nói về việc thực ra “spoiler” không hề xấu mà nó còn làm trải nghiệm đọc tốt hơn vì vậy đã đến lúc thay đổi quan niệm về “spoiler” và những tác phẩm bị “spoiled”

→ Đã đến lúc chúng ta nên có quan niệm khác (gọi cho nó 1 cái tên khác) đối với “spoiler”.

→ **Chọn đáp án A**

Question 37:

Từ "it" trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. quyển sách mới
- B. phim
- C. vấn đề
- D. trang cuối cùng

Căn cứ vào ngữ nghĩa của câu: He mentions one thing in particular: whenever he starts a new book, he reads the last page first. That way, in case he dies while reading it, he'll know how it ends.

→ it = new book → **Chọn đáp án A**

Question 38:

Theo đoạn 1, điều gì được nêu ra liên quan đến "Khi Harry gặp Sally"?

- A. Người viết đã xem bộ phim này nhiều hơn hầu hết mọi người.
- B. Harry đã cho Sally biết một số khía cạnh mặt tối trong tính cách của anh ấy.
- C. Harry nói với Sally ở New York rằng anh ấy đã đọc trang cuối cùng của mọi cuốn sách trước.
- D. Harry lo lắng rằng anh ấy sẽ chết trước khi đọc mọi cuốn sách.

Căn cứ vào thông tin:

There's a scene that will be familiar to any of the movie's fans: Harry and Sally have just set off on their drive to New York City and Harry starts telling Sally about his dark side. He mentions one thing in particular: whenever he starts a new book, he reads the last page first. That way, in case he dies while reading it, he'll know how it ends.

→ dark side = less favourable aspect

A không được đề cập trong đoạn văn.

C sai vì không phải Harry nói với Sally điều đó ở New York mà là đang lái xe tới New York (chưa đặt chân tới thành phố này).

D sai vì bài chỉ nói “Dù có chết khi đang đọc thì Harry cũng biết kết cục ra sao.”

→ **Chọn đáp án B**

Question 39:

Từ “**suspense**” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với _____.

- A. nỗi buồn B. sự phấn khích C. nhầm lẫn D. điềm tĩnh

→ suspense: sự chờ đợi hồi hộp = excitement

→ **Chọn đáp án B**

Question 40:

Cụm từ “**attuned to**” trong đoạn 5 chủ yếu có nghĩa là _____.

- A. ngạc nhiên về B. ghen tị với C. quan tâm đến D. quen thuộc với

→ attuned to: hợp với, quen thuộc với = familiar with

→ **Chọn đáp án D**

Question 41:

Điều nào sau đây là đúng, theo đoạn văn?

- A. Khi bị spoil, truyện bí ẩn được đánh giá cao hơn truyện văn học.
B. Trong một nghiên cứu, độc giả có được sự thích thú hơn khi nhận thức được kết quả cuối cùng.
C. Các học sinh ở San Diego chú ý hơn đến bài viết khi họ biết phần kết.
D. Ít bị đắm chìm hơn vào cốt truyện có nghĩa là học sinh mất nhiều thời gian hơn để đọc mỗi câu chuyện.

Căn cứ vào thông tin:

A study in this month’s issue of Psychological Science comes to a surprising conclusion: spoilers don’t actually spoil anything. In fact, they may even serve to enhance the experience of reading.

A sai vì trong bài chỉ nói “Over 800 students from the University of California San Diego took part in a series of three experiments, where they read one of three types of short story: a story with an ironic twist (such as Roald Dahl), a mystery (such as Agatha Christie), and a literary story (such as Raymond Carver). For each story, there was a spoiler paragraph that revealed the outcome. The students read the stories either with or without the spoiler. The so-called “spoiled” stories were actually rated as more enjoyable than those that were “unspoiled,” no matter what type of story was being read.”

C không được nói tới trong đoạn văn.

D không được đề cập trong đoạn văn.

→ **Chọn đáp án B**

Question 42:

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Nên tránh những người spoil bằng mọi giá vì chúng có thể làm giảm sự thích thú của chúng ta.
B. Câu chuyện phải luôn khiến người đọc cảm thấy hứng thú để giúp chúng tồn tại.
C. Vẫn chưa biết tại sao mọi người có thể thích thú khi biết phần kết của những câu chuyện.
D. Mọi người nên chấp nhận ý tưởng rằng chúng ta sẽ chào đón những người spoil kết cục.

Căn cứ vào thông tin:

Whatever the case may be, it may not be as urgent as we think it is to avoid spoilers. Indeed, it might be just fine to embrace them openly.

A sai hoàn toàn vì spoilers tăng tính hứng thú.

B sai vì “Knowing the ending, even when suspense was part of the story’s goal, made the process of reading more, not less, pleasurable.”

C sai vì ở đoạn cuối họ đã nêu ra 1 số lý do đề xuất về việc tại sao biết trước kết cục lại khiến quá trình đọc truyện trở nên thú vị.

→ **Chọn đáp án D**

Question 43:

Kiến thức về từ vựng

Ta cần một tính từ sở hữu thay thế cho danh từ “students” là danh từ số nhiều, tân ngữ thay thế là “they” nên tính từ sở hữu ta phải dùng “their” mới phù hợp về nghĩa

Sửa: our → their

→ **Chọn đáp án D**

Question 44:

Kiến thức về chia động từ

“last night” là dấu hiệu của thì quá khứ nên động từ trong câu ta phải chia ở thì quá khứ

Căn cứ vào nghĩa ta thấy hành động ở vế sau xen vào hành động đang xảy ra là hành động xem ti vi nên ta phải chia động từ to be của vế sau ở thì quá khứ đơn

Sửa: has been → was

→ **Chọn đáp án C**

Question 45:

Kiến thức về từ vựng

Ta cần phân biệt:

Parental (a): thuộc về cha mẹ

Parenting skills (collocation): kỹ năng chăm sóc con cái.

Sửa: parental → parenting

→ **Chọn đáp án C**

Question 46:

Câu gốc: Chiếc váy quá đắt đối với cô ấy để mua.

A. Chiếc váy không đủ đắt để cô ấy mua. → sai nghĩa

B. Chiếc váy đắt đến mức cô ấy không thể mua nó.

C. Chiếc váy không đủ rẻ để cô ấy mua nó. → không cần dùng “it” đằng sau nữa

D. Cô ấy thậm chí còn mua chiếc váy mặc dù nó đắt tiền. → sai nghĩa

→ **Chọn đáp án B**

Question 47:

Câu gốc: “Đừng đặt ngón tay của bạn vào hộp đó!” Janet nói với tôi.

A. Janet đe dọa sẽ đặt những ngón tay của tôi vào chiếc hộp đó. → sai nghĩa

B. Janet khuyến khích tôi không cho ngón tay vào hộp này. → sai nghĩa

C. Janet đã cảnh báo tôi không nên cho ngón tay vào chiếc hộp đó.

D. Janet bảo tôi hãy đặt những ngón tay của tôi vào chiếc hộp đó. → sai nghĩa

→ **Chọn đáp án C**

Question 48:

Câu gốc: Có thể cô ấy đã lỡ chuyến tàu đến Tokyo.

A. Cô ấy có thể đã bỏ lỡ chuyến tàu đến Tokyo. → may have done sth: có thể đã làm gì trong quá khứ

B. Cô ấy chắc đã bị lỡ chuyến tàu đến Tokyo. → must have done sth: chắc chắn đã làm gì trong quá khứ → sai nghĩa

C. Cô ấy lẽ ra đã nên bỏ lỡ chuyến tàu đến Tokyo. → should have done: nên làm gì nhưng đã không làm → sai nghĩa

D. Cô ấy cần phải bỏ lỡ chuyến tàu đến Tokyo. → need have done: nên làm gì trong quá khứ → sai nghĩa

→ **Chọn đáp án A**

Question 49:

Câu gốc: Anh ấy không tự tin. Anh ấy không có thành tích tốt trong bài kiểm tra nói.

A. Anh ấy ước mình tự tin hơn để có một phần thể hiện tốt trong bài thi nói.

B. Giả như anh ấy đừng quá tự tin và đã có thành tích tốt trong bài thi nói. → sai nghĩa

C. Với điều kiện anh ấy chưa tự tin, thì anh ấy có thể có màn thể hiện tốt trong bài kiểm tra nói.

→ sai nghĩa

D. Anh ấy có thể đã có một màn trình diễn tốt trong bài kiểm tra nói nếu anh ấy không tự tin.

→ sai nghĩa

→ **Chọn đáp án A**

Question 50:

Câu gốc: Cô ra khỏi phòng thi. Cô nhận ra rằng mình đã quên nộp bài.

A. Cho đến khi ra khỏi phòng thi, cô ấy mới nhận ra rằng mình quên nộp bài. → sai thì: forgot

→ had forgotten

B. Chỉ khi ra khỏi phòng thi, cô ấy mới nhận ra rằng mình đã quên nộp bài.

→ sai cấu trúc: only when + mệnh đề

C. Cô ấy vừa ra khỏi phòng thi ngay khi cô ấy nhận ra rằng mình đã quên nộp bài. → sai nghĩa

D. Chỉ sau khi ra khỏi phòng thi, cô ấy mới nhận ra rằng mình đã quên nộp bài.

→ **Chọn đáp án D**

--- The end ---